

Đà Lạt, ngày 23 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
 - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
- Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
- Mã chứng khoán niêm yết: LBM
- Nội dung: Giải trình số liệu Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2017

Căn cứ Báo cáo tài chính đã kiểm toán soát xét 6 tháng năm 2017 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, Công ty giải trình các số liệu chênh lệch chủ yếu sau: ĐVT: đồng

S T T	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Nguyên nhân chênh lệch
I.	Báo cáo riêng			
	1. Bảng cân đối kế toán			
	- Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn - Vốn chủ sở hữu	153.856.796.458 116.508.392.913 179.115.474.687	154.083.659.340 116.562.599.099 179.288.131.383	- Điều chỉnh công nợ khách hàng và đánh giá lại nợ ngoại tệ. Trích lại dự phòng phải thu
	2. Báo cáo KQSX Kinh doanh			
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.975.288.398	25.203.842.506	- Do giảm chi phí quản lý khi tính lại các khoản phải thu khó đòi.	
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	29.873.374.759	29.836.321.589	- Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế, lãi lỗ từ đầu tư, tăng giảm các khoản phải thu, phải trả.	
II	Báo cáo Hợp nhất			
	1. Bảng cân đối kế toán			Do các nguyên nhân sau:
	- Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn - Vốn chủ sở hữu	186.899.029.600 104.986.984.261 206.202.703.912	189.491.060.693 106.406.358.658 206.374.471.716	- Điều chỉnh tại công ty mẹ. - Tính lại các khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán với công ty con khi hợp nhất.
	2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh			
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.400.343.991	35.628.898.108	- Do tăng lợi nhuận sau soát xét tại công ty mẹ. Ngoài ra có phân loại lại Doanh thu Cụ thể: Tăng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Giảm Thu nhập khác.	
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.320.965.692	37.963.652.826	- Xác định tăng giảm các khoản phải thu, phải trả và chi phí mua lại vốn góp tại công ty con (Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành) so với báo cáo quý 2/2017.	
- Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	-29.517.086.670	-37.159.773.804		

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch số liệu sau kiểm toán soát xét so với trước kiểm toán 6 tháng năm 2017 Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THÁI

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chọn lọc	10 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Số: 18.145/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, được lập ngày 22 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KT. TÔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Như đã trình bày tại Mục số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.083.659.340	107.938.515.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.092.968.061	6.333.492.171
1. Tiền	111		7.092.968.061	6.333.492.171
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.642.010.828	85.014.794.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	72.524.857.615	58.194.411.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	61.550.977.690	23.880.866.967
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	7.371.403.872	14.031.190.125
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(10.805.228.349)	(11.091.673.459)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	16.348.680.451	16.454.752.312
1. Hàng tồn kho	141		17.899.485.320	18.005.557.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	135.476.625
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	135.476.625
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141.767.071.142	121.513.299.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.064.941.997	1.152.341.741
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.064.941.997	1.152.341.741
II. Tài sản cố định	220		105.623.095.251	94.323.452.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	105.032.140.279	93.645.158.732
Nguyên giá	222		241.983.424.648	220.304.027.373
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.951.284.369)	(126.658.868.641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	590.954.972	678.293.780
Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.600.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.009.437.126)	(3.922.098.318)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.097.800.000	22.362.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	30.097.800.000	22.362.600.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.981.233.894	3.674.905.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	4.981.233.894	3.674.905.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		295.850.730.482	229.451.815.127

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8,
Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.562.599.099	66.847.638.414
I. Nợ ngắn hạn	310		116.562.599.099	66.847.638.414
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	27.445.071.785	20.179.484.707
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	73.744.084.132	37.293.871.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	4.794.630.091	1.702.366.042
4. Phải trả người lao động	314		7.980.934.944	5.300.200.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.026.362.092	1.085.173.117
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.053.726.241	768.752.607
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.288.131.383	162.604.176.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	179.288.131.383	162.604.176.713
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.130.898.026	19.130.898.026
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.150.802.152	41.466.847.482
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		37.388.097.482	14.681.462.180
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.762.704.670	26.785.385.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		295.850.730.482	229.451.815.127



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Người Lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.203.842.506	25.634.047.995
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.25	10.890.764.536	9.810.582.651
Các khoản dự phòng	03		(286.445.110)	1.614.750.932
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.295.509	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.051.605.863)	(2.139.211.647)
Chi phí lãi vay	06		-	140.625.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		32.773.851.578	35.060.794.931
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.635.563.197)	(11.690.581.388)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		106.071.861	(1.968.964.393)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.165.718.158	6.780.607.745
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.306.328.827)	(2.200.605.501)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(140.625.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(1.267.427.984)	(2.944.660.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.836.321.589	22.895.965.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.679.397.975)	(23.264.180.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.23	16.363.636	145.454.545
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.735.200.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.396.676.835	3.120.854.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.001.557.504)	(19.997.870.484)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký gia dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần lượt là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 372 (31 tháng 12 năm 2016 là: 330).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2016.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	580.380.083	60.955.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.512.587.978	6.272.536.966
Cộng	7.092.968.061	6.333.492.171

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	15.297.800.000	(*)	-	7.562.600.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	9.800.000.000	(*)	-	9.800.000.000	(*)	-
Cộng	30.097.800.000		-	22.362.600.000		-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	9.633.546.272	10.997.779.900
Công ty TNHH Luyện Kim Trần Hồng Quân	6.225.425.800	6.778.082.800
Các khách hàng khác	51.362.168.229	38.864.922.235
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan – Xem thêm mục 4.27	5.303.717.314	1.553.626.131
Cộng	<u>72.524.857.615</u>	<u>58.194.411.066</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Global Hydroenergy GmbH	60.235.077.600	23.513.039.600
Các nhà cung cấp khác	1.315.900.090	367.827.367
Cộng	<u>61.550.977.690</u>	<u>23.880.866.967</u>

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	950.177.871	-	6.189.016.988	-
Phải thu khác	4.660.699.945	(4.425.873.866)	4.720.212.473	(4.425.873.866)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.27	1.760.526.056	-	3.121.960.664	-
Cộng	<u>7.371.403.872</u>	<u>(4.425.873.866)</u>	<u>14.031.190.125</u>	<u>(4.425.873.866)</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.064.941.997	-	1.152.341.741	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	15.015.399.151	8.636.044.668	15.939.233.369	9.273.433.776
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.425.873.866	-	4.425.873.866	-
Cộng	19.441.273.017	8.636.044.668	20.365.107.235	9.273.433.776

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	9.633.546.272	7.433.991.272	Trên 1 năm Từ 6 tháng đến 3 năm	10.997.779.900	8.798.224.900	Từ 6 tháng đến 1 năm Từ 6 tháng đến 3 năm
Các khách hàng khác	9.807.726.745	1.202.053.396		9.367.327.335	475.208.876	
Cộng	19.441.273.017	8.636.044.668		20.365.107.235	9.273.433.776	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.315.954.530	-	7.935.503.887	-
Công cụ, dụng cụ	313.344.734	-	370.391.438	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	891.089.592	-	819.134.197	-
Thành phẩm	6.955.732.797	(835.242.862)	6.683.411.534	(835.242.862)
Hàng hóa	2.423.363.667	(715.562.007)	2.197.116.125	(715.562.007)
Cộng	17.899.485.320	(1.550.804.869)	18.005.557.181	(1.550.804.869)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2017	42.767.714.673	107.534.140.679	68.618.535.184	546.617.079	520.611.939	316.407.819	220.304.027.373
Mua trong kỳ	-	9.848.363.637	12.342.043.638	-	-	-	22.190.407.275
Thanh lý, nhượng bán	-	(511.010.000)	-	-	-	-	(511.010.000)
Tại ngày 30/06/2017	42.767.714.673	116.871.494.316	80.960.578.822	546.617.079	520.611.939	316.407.819	241.983.424.648
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2017	23.772.059.644	71.590.904.018	29.969.043.141	489.842.080	520.611.939	316.407.819	126.658.868.641
Khấu hao trong kỳ	1.067.263.683	4.892.971.432	4.834.815.613	8.375.000	-	-	10.803.425.728
Thanh lý, nhượng bán	-	(511.010.000)	-	-	-	-	(511.010.000)
Tại ngày 30/06/2017	24.839.323.327	75.972.865.450	34.803.858.754	498.217.080	520.611.939	316.407.819	136.951.284.369
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2017	18.995.655.029	35.943.236.661	38.649.492.043	56.774.999	-	-	93.645.158.732
Tại ngày 30/06/2017	17.928.391.346	40.898.628.866	46.156.720.068	48.399.999	-	-	105.032.140.279

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 62.314.707.684 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.600.392.098
Tại ngày 30/06/2017	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.600.392.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	1.120.786.000	2.447.175.544	354.136.774	3.922.098.318
Khấu hao trong kỳ	-	43.658.808	43.680.000	87.338.808
Tại ngày 30/06/2017	1.120.786.000	2.490.834.352	397.816.774	4.009.437.126
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	514.011.000	81.619.554	82.663.226	678.293.780
Tại ngày 30/06/2017	514.011.000	37.960.746	38.983.226	590.954.972

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.601.769.755 VND.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.711.234.094	3.674.905.067
Chi phí đền bù	269.999.800	-
Cộng	4.981.233.894	3.674.905.067

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	257.245.383	117.398.900
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	209.005.000	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	1.042.657.413	417.412.617
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	1.425.779.340	1.821.829.433
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	758.471.386	340.719.783
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	624.859.286	371.648.334
Quyền khai thác mỏ Tutra	393.216.286	396.891.000
Cộng	4.711.234.094	3.674.905.067

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh Nghiệp Tư Nhân VLXD Thanh Trà	4.178.107.893	4.178.107.893	2.438.007.822	2.438.007.822
Phải trả cho các đối tượng khác	12.378.009.827	12.378.009.827	10.359.055.221	10.359.055.221
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.27	10.888.954.065	10.888.954.065	7.382.421.664	7.382.421.664
Cộng	27.445.071.785	27.445.071.785	20.179.484.707	20.179.484.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Các khách hàng khác	3.260.060.737	3.813.178.504
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.27	70.484.023.395	33.480.693.210
Cộng	<u>73.744.084.132</u>	<u>37.293.871.714</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	879.354.177	2.992.456.958	2.718.263.388	-	605.160.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.038.233.227	4.441.137.836	1.267.427.984	135.476.625	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.213.045	218.458.214	567.013.204	-	387.768.035
Thuế tài nguyên	-	610.668.750	2.492.148.866	2.419.935.683	-	538.455.567
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	77.768.392	737.330.000	726.805.941	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	149.392.500	563.746.400	518.091.400	-	103.737.500
Cộng	-	4.794.630.091	11.445.278.274	8.217.537.600	135.476.625	1.702.366.042

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	979.741.741	972.341.741
Các khoản trích trước khác	46.620.351	112.831.376
Cộng	1.026.362.092	1.085.173.117

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	257.253.271	228.931.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	796.472.970	539.821.240
Cộng	1.053.726.241	768.752.607

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	13.126.243.718	20.686.116.488	135.818.791.411
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	20.871.988.637	20.871.988.637
Trích các quỹ	-	-	-	6.004.654.308	(6.004.654.308)	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	35.553.450.817	156.690.780.048
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	18.149.646.665	18.149.646.665
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.236.250.000)	(12.236.250.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	41.466.847.482	162.604.176.713
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	20.762.704.670	20.762.704.670
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.078.750.000)	(4.078.750.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	19.130.898.026	58.150.802.152	179.288.131.383

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Tỷ lệ	Giá trị VND	Tỷ lệ	Giá trị VND
Tổ chức trong nước	62,0%	52.653.300.000	61,0%	51.881.120.000
Tổ chức nước ngoài	3,8%	3.253.600.000	2,9%	2.485.900.000
Cá nhân trong nước	32,0%	27.205.710.000	34,6%	29.406.890.000
Cá nhân nước ngoài	2,2%	1.887.390.000	1,4%	1.226.090.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(342.500)	(342.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	47.256,65	83.402,66
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	2.991.853.443	2.965.949.443

4.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty	17.735.486.066	14.395.513.628
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	15.749.084.685	15.189.716.003
Doanh thu gạch – Xí nghiệp Thạnh Mỹ	13.885.949.646	10.856.213.787
Doanh thu cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	13.899.447.629	21.586.610.982
Doanh thu bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	106.671.257.510	88.780.533.798
Cộng	167.941.225.536	150.808.588.198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 4.27	21.129.314.250	14.833.076.992
4.19. Giá vốn hàng bán		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng công ty	17.461.544.902	13.876.848.514
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – Xí nghiệp Hiệp An	10.953.730.142	10.721.634.078
Giá vốn gạch – Xí nghiệp Thanh Mỹ	7.536.417.381	6.653.685.936
Giá vốn cao lanh – Xí nghiệp Hiệp Tiến	8.804.983.577	13.219.789.005
Giá vốn bê tông – Xí nghiệp Hiệp Lực	82.249.857.608	64.443.904.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	715.562.007
Cộng	<u>127.006.533.610</u>	<u>109.631.423.838</u>
4.20. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi	20.690.234	21.288.920
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.014.551.993	1.890.650.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.084.491	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	383.510	22.374.403
Cộng	<u>3.128.710.228</u>	<u>1.934.313.323</u>
4.21. Chi phí bán hàng		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên	3.340.997.705	2.981.168.342
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	819.695.430	997.473.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	842.394.228	1.044.826.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.485.896	565.461.192
Chi phí bằng tiền khác	936.569.673	851.490.458
Cộng	<u>6.458.142.932</u>	<u>6.440.420.139</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nhân viên	7.875.596.653	5.381.113.990
Chi phí vật liệu quản lý	564.035.338	395.354.995
Chi phí đồ dùng văn phòng	220.322.234	443.071.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.026.566.738	811.916.331
Thuế, phí và lệ phí	528.525.390	674.758.528
Chi phí dự phòng	(286.445.110)	993.780.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.011.262	439.759.929
Chi phí bằng tiền khác	1.991.171.111	2.047.500.798
Cộng	<u>12.440.783.616</u>	<u>11.187.255.995</u>

4.23. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.363.636	227.272.727
Xử lý công nợ	7.480.174	20.089.932
Thu nhập khác	-	94.591.311
Bán vật tư	1.053.264.216	-
Cộng	<u>1.077.108.026</u>	<u>341.953.970</u>

4.24. Chi phí khác

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Các khoản bị phạt	55.000.000	23.723.793
Xử lý công nợ	7.523.819	14.251.006
Các khoản khác	1.837.360	-
Bán vật tư	921.710.839	-
Cộng	<u>986.072.018</u>	<u>37.974.799</u>

4.25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.371.770.911	74.741.580.944
Chi phí nhân công	22.009.338.358	18.484.093.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.890.764.536	9.810.582.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.439.298.375	13.573.000.367
Chi phí khác bằng tiền	6.764.812.178	9.587.339.999
Cộng	<u>146.475.984.358</u>	<u>126.196.597.740</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	25.203.842.506	25.634.047.995
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	100.000.668	66.898.793
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(3.098.153.993)</u>	<u>(1.890.650.000)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	22.205.689.181	23.810.296.788
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.441.137.836	4.762.059.358
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>4.441.137.836</u>	<u>4.762.059.358</u>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: các khoản phạt vi phạm hành chính, phần chi phí khấu hao vượt mức quy định...

Các khoản điều chỉnh giảm là thu nhập từ cổ tức sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.27. Thông tin về các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/06/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải thu:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.781.839.286	710.473.286
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	486.910.028	843.152.845
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	104.700.000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	2.930.268.000	-
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>5.303.717.314</u>	<u>1.553.626.131</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khác		
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	378.130.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	1.007.967.179	2.743.830.664
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	752.558.877	-
Cộng – Xem thêm mục 4.5	1.760.526.056	3.121.960.664
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(176.605.007)	(941.051.738)
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(44.602.500)	(35.502.500)
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	-	(100.716.000)
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(10.667.746.558)	(6.305.151.426)
Cộng – Xem thêm mục 4.11	(10.888.954.065)	(7.382.421.664)
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(60.400.000.000)	(24.000.000.000)
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(10.084.023.395)	(9.398.455.510)
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	(82.237.700)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(70.484.023.395)	(33.480.693.210)
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.498.732.236	804.017.908
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	8.199.211.014	7.789.162.636
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	6.026.384.000	6.239.896.448
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	2.404.987.000	-
Cộng – Xem thêm mục 4.18	21.129.314.250	14.833.076.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Mua hàng:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.394.973.000	1.378.787.446
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	8.272.728	67.402.500
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	16.086.310.768	17.253.947.269
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	323.015.000	-
	<u>17.812.571.496</u>	<u>18.700.137.215</u>
Cộng	<u>17.812.571.496</u>	<u>18.700.137.215</u>
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức:		
Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	378.130.000	1.512.520.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	1.572.966.531	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	1.063.455.462	-
	<u>3.014.551.993</u>	<u>1.512.520.000</u>
Cộng	<u>3.014.551.993</u>	<u>1.512.520.000</u>

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.251.000.000	1.435.000.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	404.464.000	511.917.000

4.28. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	243.600.000	212.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Người lập



Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng